

Hải Phòng, ngày 20 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển
đối với các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải nội địa

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Căn cứ vào Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 26/6/2012 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải số 95/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông Vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá (gọi tắt là Cảng Đoạn Xá)

Căn cứ kết luận cuộc họp của Ban lãnh đạo Công ty về giá dịch vụ cảng biển của Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá;

Xét đề nghị của Phòng Kế hoạch - Kinh doanh;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải nội địa tại Cảng Đoạn Xá (Biểu giá nội).

Điều 2: Giá quy định tại Biểu giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01/01/2022, thay thế các quyết định được ban hành trước đây.

Điều 4: Ông Phó Tổng Giám đốc, Trưởng các phòng liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền để thực hiện. Trường hợp phát sinh tác nghiệp, chủng loại hàng hóa không quy định trong Biểu giá dịch vụ này, các đơn vị thông báo cho Phòng Kế hoạch - Kinh doanh để báo cáo, xin ý kiến Tổng Giám đốc trước khi thực hiện.

Nơi nhân:

- Như điều 4;
- Sở tài chính (để báo cáo);
- Cục Hàng hải Việt Nam (để báo cáo);
- HĐQT Công ty;
- Ban Kiểm soát, Ban Kiểm toán nội bộ Công ty;
- Website: www.doanxaport.com.vn;
- Lưu VT, P.KHKD



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Việt Hùng

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ĐỐI VỚI CÁC CHỦ HÀNG
VÀ CHỦ TÀU VẬN TẢI NỘI ĐỊA TẠI CẢNG ĐOẠN XÁ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 324/2021/QĐ-DXP ngày 20/12/2021)**

**Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG**

I - Đối tượng áp dụng:

Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải nội địa (Biểu giá nội) tại Công ty cổ phần Cảng Đoạn xá được áp dụng kể từ ngày 01/01/2022 cho các đối tượng sau:

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hoá giữa các cảng biển Việt Nam bằng các phương tiện thủy không phân biệt tàu Việt nam hay tàu nước ngoài.
- Hàng hoá, container xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu mà hợp đồng vận tải có quy định cước dịch vụ tại cảng biển Việt Nam do Chủ hàng thanh toán.
- Hàng vận chuyển nội địa do chủ tàu vận tải nội địa thanh toán.

II - Giải thích từ ngữ:

Một số từ ngữ trong Quyết định này được hiểu như sau:

- 1. Kho, bãi:** Là kho, bãi thuộc vùng đất Cảng do Cảng Đoạn Xá quản lý.
- 2. Hàng hoá, container nhập khẩu hoặc tái nhập:** Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt nam.
- 3. Hàng hoá, container xuất khẩu hoặc tái xuất:** Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
- 4. Hàng hoá, container chuyển khẩu:** Là hàng hoá, container có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam.
- 5. Phương tiện thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.
- 6. Tàu lai hỗ trợ:** Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào Cảng.
- 7. Vận tải nội địa:** Là vận tải hàng hoá, container, hành khách giữa các Cảng biển Việt Nam.
- 8. Hàng hoá độc hại, nguy hiểm:** Là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
- 9. Người vận chuyển:** Là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.
- 10. Người được uỷ thác:** Là tổ chức, cá nhân được Chủ hàng hoặc người vận chuyển uỷ quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại Cảng.
- 11. Dịch vụ quản lý bơm rót, làm hàng qua cảng bao gồm:** dịch vụ quản lý an toàn, giám sát an ninh, vệ sinh, chiếu sáng trong quá trình bơm hàng từ tàu lên kho bờn; dịch vụ phòng cháy chữa cháy chung; dịch vụ ứng phó sự cố tràn dầu...

III – Đơn vị tính phí, Giá dịch vụ cảng biển và cách quy tròn:

Mức thu cước dịch vụ Cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (GROSS TONNAGE – GT): Công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER – HP) hoặc KILOWATT (KW) của tàu thủy; Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hoá được tính bằng Tấn (T) hoặc mét khối (M³); Container và các loại xe được tính bằng chiếc. Cụ thể:

1. Đơn vị trọng tải:

1.1. Đối với tàu thủy chở hàng khô (kể cả container) – DRY CARRIERS: Trọng tải tính cước dịch vụ Cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.2. Đối với tàu thủy chở hàng lỏng – LIQUID CARGO TANKERS: Trọng tải tính cước dịch vụ Cảng biển bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các két nước dằn.

1.3. Đối với tàu thủy ra, vào để chở khách: Trọng tải tính cước dịch vụ cảng biển bằng 100% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.4. Tàu thủy không ghi GT, trọng tải tính cước dịch vụ Cảng biển được quy đổi như sau:

+ Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1GT.

+ Tàu kéo, tàu đẩy: 1HP tính bằng 0,5GT.

+ Sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1GT.

1.5. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính cước dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

2. Đơn vị công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc KW. Phần lẻ dưới 1 HP (hoặc KW) tính tròn 1 HP (hoặc KW).

3. Đơn vị tính thời gian: Là ngày và giờ (Không áp dụng đối với cước lưu kho bãi):

+ Đối với đơn vị tính thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

+ Đối với thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính 1 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): Là tấn (T) hoặc mét khối (M³). Phần lẻ dưới 0,5T hoặc 0,5 M³ không tính. Từ 0,5T hoặc 0,5 M³ trở lên được tính tròn là 1T hoặc 1M³. Trường hợp trong một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn hoặc 1M³ tính phí, giá dịch vụ cảng biển là 1T hoặc 1M³ hoặc tính theo mức thu tối thiểu trong Biểu giá.

5. Những mặt hàng được quy đổi trọng lượng tính cước xếp dỡ:

Các loại gỗ (gỗ xẻ, gỗ cây, gỗ hộp, gỗ phiến, gỗ dăm ép,...) trọng lượng tính cước là trọng lượng hàng hoá kể cả bao bì (Gross weight) được thể hiện trên Lệnh giao hàng của hãng tàu hoặc B/L. Đơn vị tính cước là tấn.

Trường hợp trên Lệnh giao hàng hoặc vận đơn không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hoá mà chỉ thể hiện là M³ hoặc vừa thể hiện tấn trọng lượng của hàng hoá vừa thể hiện là M³, thì tính tấn quy đổi và quy định 1 M³ = 1 tấn quy đổi (tính quy đổi chung cho cả lô hàng ghi trên lệnh giao hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan). Nếu sau khi quy đổi mà số tấn quy đổi thấp hơn số tấn trọng lượng thì lấy số tấn trọng lượng để tính giá dịch vụ.

+Trâu, bò, súc vật khác...: 1 con tính bằng 1 tấn.

IV- Quy định tính các khoản phụ thu giá dịch vụ:

- Các loại hàng nhưng do tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói bao bì hoặc Chủ hàng, Chủ tàu có yêu cầu những dịch vụ khác thông thường, thì khi tính cước dịch vụ, bên cạnh phần giá dịch vụ gốc, cảng Đoạn xá sẽ tính thêm phần phụ thu giá dịch vụ.

- Tất cả quy định tính phụ thu dịch vụ sẽ được tính trên cơ sở đơn giá dịch vụ gốc (kể cả giá dịch vụ theo điều kiện Liner).

- Trường hợp cùng một loại hàng theo quy định tính giá dịch vụ phải chịu nhiều mức tính phụ thu giá dịch vụ thì sẽ tính cộng dồn tất cả các mức phụ thu giá dịch vụ đó để tính giá dịch vụ trên cơ sở giá dịch vụ gốc.

V- Chủ tàu ký hợp đồng với cảng Đoạn Xá được hưởng ưu đãi giảm giá nhưng lại ủy quyền cho Chủ hàng thanh toán, thì cảng Đoạn Xá sẽ thu giá dịch vụ từ Chủ hàng theo hình thức tiền ngay và áp dụng theo đơn giá quy định trong biểu giá.

VI- Cách xác định giá dịch vụ tàu Việt nam tham gia vận tải biển quốc tế:

1. Trường hợp nhận hàng xuất khẩu tại cảng:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

- Lướt rời cảng xuất cuối cùng áp dụng mức thu đối với tàu vận tải Quốc tế (giá ngoại).

2. Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

3. Trường hợp trả hàng nội địa sau đó nhận hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

- Lướt ra áp dụng mức thu đối với tàu vận tải Quốc tế (giá ngoại).

4. Trường hợp trả hàng nhập khẩu tại Cảng (kể cả có hoặc không nhận hàng để vận tải nội địa):

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải Quốc tế (giá ngoại)

- Lướt rời cảng tùy theo tàu nhận hàng XK hay nội địa áp dụng mức thu quy định tại *mục I, II, III - Phần II*.

5. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá XNK có ra vào cảng Việt nam (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hàng hải chính đáng: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

6. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào cảng Việt nam để trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

7. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hoá có ra vào cảng để nhận thêm hàng xuất khẩu nhưng không trả hàng nhập khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).

8. Trường hợp tàu biển có chiều chạy rộng vào hoặc ra cảng: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội) đối với chiều chạy rộng.

PHẦN II

GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY

I - Dịch vụ hỗ trợ tàu, hộ tổng tàu:

1. Hỗ trợ tàu

Dịch vụ tàu lai hỗ trợ áp dụng giá khoán theo chiều dài tàu yêu cầu hỗ trợ (LOA)

Biểu 1:

Đơn vị tính: đồng/lượt phục vụ vào hoặc ra

STT	Chiều dài toàn bộ tàu yêu cầu hỗ trợ (LOA)	Đơn giá
1	Loại tàu có chiều dài (LOA) dưới 90m	3.700.000
2	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 90m đến dưới 110m	7.600.000
3	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 110m đến dưới 130m	10.300.000
4	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 130m đến dưới 150m	11.700.000
5	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 150m đến dưới 170m	20.600.000
6	Loại tàu có chiều dài (LOA) từ 170m trở lên	29.600.000

Công suất tàu lai tối thiểu theo quy định Nội quy cảng biển của Cảng vụ Hàng hải Hải phòng.

Đơn giá quy định tại *Biểu 1* áp dụng vào mọi thời điểm trong ngày kể cả ngày nghỉ, ngày lễ, ngày tết (Trừ các trường hợp đặc biệt).

Giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ trên áp dụng thu cho việc tàu lai bố trí theo quy định của Cảng vụ cho một tàu thủy cập/rời cầu cảng. Thời gian tàu lai phục vụ hỗ trợ cho phép tối thiểu là 01 giờ; nếu vượt quá thời gian 01 giờ sẽ tính thêm chi phí phát sinh theo thời gian thực tế, đơn giá phát sinh căn cứ *Biểu 1*.

1.2 Trường hợp Chủ tàu (Đại lý tàu) hoặc các Cảng khác có nhu cầu thuê tàu lai lẻ kết hợp hỗ trợ tàu thì đơn giá cước hỗ trợ được tính theo quy định tại *Biểu 2*.

Biểu 2:

Đơn vị tính: đồng/giờ

STT	Loại tàu	Đơn giá
1	Tàu lai có công suất dưới 800 CV	3.700.000
2	Tàu lai có công suất từ 800 CV đến dưới 1.000 CV	4.900.000
3	Tàu lai có công suất từ 1.000 CV đến 1.300 CV	5.400.000
4	Tàu lai có công suất trên 1.300 CV đến 1.500 CV	7.200.000
5	Tàu lai có công suất trên 1.500 CV đến 1.800 CV	12.100.000
6	Tàu lai có công suất trên 1.800 CV trở lên	15.200.000

1.3 Các trường hợp đặc biệt:

1.3.1- Trong điều kiện khí tượng thủy văn ở trạng thái bình thường, tàu không bị hạn chế bởi môn nước hoặc chiều cao mạn đặc biệt, những tàu phải sử dụng hai tàu lai trở lên có công suất khác nhau thì được miễn giảm một tàu lai có công suất nhỏ nhất với điều kiện tàu đó có thiết bị đẩy ngang chuyên dụng hỗ trợ điều động với công suất tương đương công suất máy tàu lai nhỏ nhất và hoạt động bình thường theo thiết kế. Trên thực tế cảng Đoạn Xá có giảm tàu lai hỗ

trợ khi điều động phục vụ tàu ra hoặc vào Cảng thì giá dịch vụ hỗ trợ tàu được tính bằng 70% đơn giá khoán theo Biểu 1.

1.3.2- Chủ tàu (Đại lý tàu) hoặc thuyền trưởng có văn bản yêu cầu loại tàu lai hỗ trợ có công suất lớn hơn so với quy định của Cảng vụ thì ngoài phần giá khoán theo lượt tàu lớn theo quy định tại *Biểu 1*; Chủ tàu (Đại lý tàu) phải thanh toán thêm phần giá chênh lệch giữa đơn giá của tàu hỗ trợ có công suất lớn hơn và tàu hỗ trợ có công suất theo quy định của Cảng vụ (theo đơn giá tại *Biểu 2*).

1.3.3- Hỗ trợ di chuyển tàu trong cùng một khu vực cầu cảng do cảng Đoạn Xá quản lý tính bằng 75% đơn giá dịch vụ hỗ trợ tàu quy định tại *Biểu 1*.

Trường hợp hỗ trợ tàu quay đầu tại cầu cảng: tính 2 lượt phục vụ gồm 1 lượt phục vụ rời cầu ra quay đầu và 1 lượt phục vụ vào cầu, mỗi lượt giá tính bằng 75% đơn giá dịch vụ hỗ trợ tàu quy định tại *Biểu 1*.

1.3.4- Hỗ trợ cứu hộ, cứu nạn bao gồm: Lai kéo tàu bị cạn, tàu bị van chạm, tàu bị hỏa hoạn, tàu bị trôi dạt trên luồng do mất khả năng điều động hoặc do giông bão, nước chảy xiết: Giá dịch vụ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 2*. Ngoài những công việc nêu trên giá dịch vụ thỏa thuận trước khi thực hiện.

1.3.5- Tàu hỗ trợ đã đến vị trí đón tàu thủy đúng giờ nhưng phải chờ đợi do người thuê tàu hỗ trợ gây ra thì người thuê tàu hỗ trợ phải trả 50% mức giá hỗ trợ tàu quy định tại *Biểu 1*.

1.3.6- Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin tàu lai hỗ trợ, Chủ tàu thủy phải báo cho Cảng biết trước 02 giờ. Quá quy định trên Chủ tàu phải trả tiền chờ đợi bằng 50% đơn giá quy định tại *Biểu 1*.

1.3.7- Trường hợp tàu lai phải ứng trực trong quá trình thực hiện việc hỗ trợ cứu hộ cứu nạn và ứng trước trong các trường hợp khác, giá dịch vụ áp dụng theo đơn giá quy định tại *Biểu 2*.

1.3.8- Trường hợp khi đã nhận lệnh rời cầu Cảng nhưng do tàu hỏng máy, Cảng sẽ chủ động sử dụng tàu hỗ trợ kéo tàu ra khu vực luồng chính và Chủ tàu phải trả cước kéo tàu theo quy định tại *Biểu 2* của quyết định này. Từ luồng chính Chủ tàu có thể thuê tiếp phurong tiện của Cảng hoặc của đơn vị khác để kéo tàu từ luồng chính đến vị trí do Chủ tàu yêu cầu.

1.3.9- Các trường hợp phát sinh trong quá trình thực hiện công việc:

- Trường hợp khi Cảng nhận được yêu cầu của Đại lý/Chủ tàu bố trí tàu lai phục vụ; trong quá trình điều động tàu lai thực hiện, vì một lý do nào đó Đại lý/Chủ tàu thông báo hủy kế hoạch thực hiện thì phí huy động tàu lai được tính theo đơn giá tại *Biểu 2* (cơ sở để xác định thời gian huy động tàu lai căn cứ vào Thông báo tàu di chuyển và Thông báo hủy kế hoạch của Đại lý/Chủ tàu). Trường hợp này áp dụng khi điều động tàu lai phục vụ ngoài khu vực cảng Đoạn Xá.

- Trường hợp lai kéo, hỗ trợ cứu hộ, cứu nạn theo yêu cầu của Đại lý/Chủ tàu, mặc dù tàu lai dất đã thực hiện miễn cán theo lệnh của Hoa tiêu/Thuyền trưởng nhưng công việc không đạt hiệu quả thì Đại lý/Chủ tàu vẫn phải thanh toán cho Cảng 100% giá dịch vụ theo quy định.

2. Hộ tổng tàu

2.1. Giá tàu lai hộ tổng tàu thủy từ cầu cảng Đoạn Xá đến vị trí, khu vực khác hoặc hộ tổng tàu ngoài phạm vi cảng Đoạn Xá theo yêu cầu sẽ được thỏa thuận trong hợp đồng ký giữa Cảng Đoạn Xá và Chủ tàu (hoặc người được ủy quyền) trước khi cung cấp dịch vụ.

2.2. Trường hợp khẩn cấp hoặc vì một lý do nào đó không thỏa thuận được trước khi cung cấp dịch vụ thì giá tàu lai hộ tổng sẽ được tính bằng đơn giá tại *Biểu 2*.

Thời gian tính giá hộ tổng tàu là thời gian thực tế hộ tổng tàu và thời gian huy động tàu lai đi hoặc về.

2.3. Trong quá trình hộ tổng tàu thủy, tàu hỗ trợ phải kéo đẩy tàu thủy thì tính thêm giá phục vụ kéo đẩy của tàu hỗ trợ. Thời gian tính giá kéo đẩy tính từ khi tàu hỗ trợ phục vụ kéo đẩy đến khi kết thúc việc kéo đẩy. Đơn giá dịch vụ áp dụng theo đơn giá tại *Biểu 2*.

II - Dịch vụ buộc, cởi dây:

Phương tiện cập cầu, phao mà Cảng Đoạn Xá thực hiện công việc buộc/cởi dây thì phải trả giá theo đơn giá sau:

Biểu 3:

Đơn vị tính: đồng/lần buộc hoặc cởi dây

Số TT	Loại tàu	Tại cầu	Tại phao, vũng vịnh
		Buộc dây hoặc Cởi dây	Buộc dây hoặc Cởi dây
1	Dưới 3.000 GT	370.000	570.000
2	Từ 3.000 đến dưới 6.000 GT	530.000	800.000
3	Từ 6.000 đến dưới 10.000 GT	740.000	1.120.000
4	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	1.110.000	1.680.000
5	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	1.680.000	2.520.000
6	Từ 30.000 GT trở lên	2.520.000	3.780.000

* Trường hợp Shifting tàu có buộc cởi dây, Cảng Đoạn Xá không tính giá.

* Trường hợp các tàu hoặc sà lan buộc vào tàu khác để nhận hàng hoặc chờ vào cầu:

- Tại khu vực chuyển tải tình bằng đơn giá trong cầu cảng quy định tại *Biểu 3*.
- Tại cầu cảng tình bằng 80% đơn giá quy định tại *Biểu 3*.

III – Dịch vụ đóng/mở nắp hầm hàng:

Biểu 4:

Đơn vị tính: đồng/lần đóng hoặc mở hầm

Số TT	Loại tàu	Cầu bờ	Cầu tàu
1	Dưới 5.000 GT	500.000	330.000
2	Từ 5.000 đến dưới 10.000 GT	830.000	550.000
3	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	1.210.000	770.000
4	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT	1.820.000	1.160.000
5	Từ 30.000 GT trở lên	2.720.000	1.730.000

IV – Dịch vụ sử dụng cầu, bến:

1. Đối với tàu thuyền:

1.1. Phương tiện thủy đỗ tại cầu, vịnh (có làm hàng): mức thu bao gồm dịch vụ sử dụng cầu bến theo quy định nhà nước và dịch vụ tiện ích khác tại cảng (đèn điện chiếu sáng, vệ sinh môi trường, an ninh cảng biển...):

Biểu 5:

Biểu giá nội 2022-DXP
Đơn vị tính: đồng/GT/giờ

Số TT	Dịch vụ	Sử dụng cầu bến	Tiện ích
1	Neo đậu tại cầu	15	5
2	Nhận lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu	15	5
3	Đổ áp mạn với phương tiện thủy khác ở cầu	7	3

1.2 Thu phí sà lan vào cảng là : 300.000 đồng/ lần

- Phương tiện thủy đỗ nhiều nơi trong phạm vi một cảng thì tính theo thời gian thực tế đỗ từng khu vực sau đó cộng lại

- Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của Cảng vụ thì không thu phí của thời gian không làm hàng.

2. Đối với hàng hóa xuất nhập khẩu thông qua cầu Cảng:

- + Hàng hóa thông thường : 3.700 VND/tấn
- + Hàng lỏng : 20.000 VND/tấn
- + Xe bảo ôn, xe xích, xe lăn đường, xe nâng hàng : 56.000 VND/chiếc
- + Xe ô tô 15 chỗ ngồi chở xuống, xe có trọng tải 2,5 tấn trở xuống : 18.700 VND/chiếc
- + Các loại ô tô khác : 37.300 VND/chiếc

Phần III

GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ; QUẢN LÝ BƠM RÓT, LÀM HÀNG

I-Dịch vụ xếp dỡ hàng ngoài container:

1-Hàng hoá thông thường (Biểu 6):

Đơn vị tính: VND/tấn

Tác nghiệp Nhóm hàng	Tàu (sàlan) ↔ Kho bãi		Tàu (sàlan) ↔ Ô tô, sà lan		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	Kho, bãi ↔ Ô tô
	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu tàu	Thiết bị cảng
1. Hàng rời:						
1.1. Hàng rời các loại, xỉ lò cao, thạch cao rời (trừ hàng quy định tại điểm dưới đây)	40.000	35.000	40.000	35.000	35.000	30.000
1.2 Hàng thức ăn gia súc rời, nguyên liệu làm thức ăn gia súc rời như: Ngô, lúa mì, lúa mạch, bã đậu, bã cọ, bã cải, bã hạt hướng dương, các loại cám (trừ cám gạo chiết ly), khô dừa,...	51.000	44.000	51.000	44.000	30.000	36.000
1.3 Lưu huỳnh, sô đa rời	53.000	47.000	51.000	47.000	20.000	47.000
1.4 Clinker, phụ gia xi măng rời	33.000	28.000	27.000	24.000	Thỏa thuận	34.000
1.5 Đá cục, đá vôi, quặng có đường kính trên 30cm hoặc tỷ trọng trên 1,5 tấn/M ³ đến 3 tấn/M ³	52.000	46.000	51.000	46.000	35.000	39.000
1.6 Than rời các loại	52.000	45.000	51.000	44.000	23.000	40.000
1.7 Đá rời (trừ đá quy định tại điểm 1.5)	38.000	33.000	29.000	29.000	35.000	28.000
2. Hàng bao:						
2.1 Bao nông sản, thực phẩm, thức ăn gia súc (trừ hàng quy định dưới đây)	69.000	57.000	55.000	48.000	59.000	39.000
2.2 Hàng sản lát, sản cục, sản mẫu bao	121.000	106.000	97.000	94.000	125.000	59.000
2.3 Bao phân bón, hóa chất, xi măng, apatit, quặng, bột đá, bột xương, bột cá, muối,...	87.000	75.000	72.000	66.000	65.500	55.000

Biểu giá nội 2022-DXP

Tác nghiệp Nhóm hàng	Tàu (sàlan) ↔ Kho bãi		Tàu (sàlan) ↔ Ô tô, sà lan		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	Kho, bãi ↔ Ô tô
	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu tàu	Thiết bị cảng
2.4 Hàng bịch các loại nặng \geq 500kg/bịch	55.000	47.000	46.000	42.000	30.000	28.000
3.Hàng sắt thép:						
3.1 Sắt thép, kim loại màu các loại (sắt thép cuộn, tấm, thanh, kiện..trừ hàng sắt thép quy định dưới đây)	48.000	43.000	37.000	34.000	20.000	29.000
3.2 Tôn cuộn, thép lá cuộn nặng \geq 10 Tấn/ cuộn.	44.000	39.000	34.000	29.000	20.000	28.000
3.3 Sắt thép dài \geq 15m (trừ sắt ray) - Hàng quặng đóng kiện các loại	53.000	45.000	43.000	39.000	29.000	31.000
3.4 Sắt ray dài < 25m	65.000	58.000	51.000	47.000	37.000	62.000
3.5 Sắt ray dài \leq 25m	98.000	86.000	79.000	69.000	67.000	396.000
3.6 Sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống	59.000	59.000	50.000	50.000	58.000	34.000
3.7 Sắt thép phế liệu dạng cục phải sử dụng xe nâng để hỗ trợ mắc cáp làm hàng	90.000	90.000	84.000	84.000	96.000	80.000
3.8 Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng ngoạm, dùng cơ giới xếp dỡ	158.000	158.000	125.000	125.000	127.000	93.000
3.9 Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng công nhân thủ công xếp vào ben; sắt thép phế liệu dạng ray, hình I, H sử dụng dây cáp	202.000	202.000	175.000	175.000	202.000	120.000
3.10 Gang thỏi rời (trừ hàng quy định tại nhóm 6)	109.000	109.000	85.000	85.000	85.000	58.000
4.Hàng ống các loại nặng \leq 20 tấn/kiện và dài < 20m						
4.1. Ống đóng bó, đóng kiện dài <15m và \varnothing < 500 mm	58.000	58.000	41.000	37.000	20.000	33.000

Biểu giá nội 2022-DXP

Tác nghiệp Nhóm hàng	Tàu (sàlan) ↔ Kho bãi		Tàu (sàlan) ↔ Ô tô, sà lan		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	Kho, bãi ↔ Ô tô
	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu tàu	Thiết bị cảng
4.2 Ống rời dài < 15m và Ø < 500 mm	82.000	82.000	60.000	57.000	27.000	38.000
4.3 Ống dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500 mm	111.000	111.000	97.000	84.000	40.500	63.000
4.4 Ống rời dài ≥ 15m và Ø ≥ 500 mm	218.000	218.000	210.000	197.000	123.000	152.000
5. Hàng gỗ, tre, nứa;						
5.1 Gỗ cây đóng bó; tre, nứa, vầu, trúc; thùng rỗng, can rỗng	50.000	50.000	48.000	44.000	33.000	37.000
5.2 Gỗ xẻ rời	72.000	72.000	53.000	45.000	62.000	110.000
5.3 Gỗ cây rời	78.000	78.000	57.000	49.000	66.000	72.000
6-Máy móc, thiết bị, phụ tùng,...trung bình dưới 3M ³ /tấn (Tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan, trừ hàng quy định tại điểm 8, 9, 10, 11, 12 dưới đây) -Hàng bách hóa bao gồm các loại hàng đóng hộp, hòm, kiện, pallet, catton, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can; sắt thép, đồ dùng gia đình, thủ công mỹ nghệ, dược liệu, thuốc chữa bệnh, thiết bị y tế, kính, chai lọ, đồ điện tử, dụng cụ bằng gỗ, gỗ ván dăm ép, gạch chịu lửa đóng kiện, đá khối, đá xẻ, hạt nhựa, bột nhựa, bột giấy, ống sợi thủy tinh, các loại dây kim loại, dây cáp, dây điện, tôn lợp fibro xi măng, tấm lợp nhựa,... -Gang/chì thỏi nặng từ 1 ÷ 1,5 tấn/ thỏi	145.000	132.000	113.000	90.000	71.000	87.000
7 - Thực phẩm tươi sống hoặc đông lạnh, rau quả các loại; súc vật sống như trâu, bò,...	65.000	57.000	53.000	49.000	68.000	37.000

Tác nghiệp Nhóm hàng	Tàu (sà lan) ↔ Kho bãi		Tàu (sà lan) ↔ Ô tô, sà lan		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	Kho, bãi ↔ Ô tô
	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu tàu	Thiết bị cảng
<p>8- Toa xe, sà lan, xuống, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, máy biến thế, rơ mooc, khung gầm ô tô, ca bin xe...trung bình dưới 3 M³/tấn (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) và trọng lượng ≤ 30 tấn.</p> <p>-Hàng hóa nặng trên 20 tấn đến 30 tấn hoặc dài từ 15m đến dưới 20m (trừ sắt thép nhóm 3 và ống rời nhóm 4.3, 4.4).</p>	173.000	173.000	166.000	125.000	120.000	119.000
<p>9- Hàng hóa trung bình từ 3 M³/tấn đến dưới 7M³/tấn (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) (kể cả hàng quy định tại <i>điểm 8</i>);</p> <p>- Đầu máy xe lửa nặng ≤ 30 tấn;</p> <p>- Thép kết cấu dưới 7M³/tấn;</p> <p>- Hàng độc hại (axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm,...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định IMDG Code.</p>	213.000	213.000	205.000	193.000	123.000	156.000
<p>10.Hàng hóa trung bình ≥7M³/tấn và nặng ≤ 40 tấn;</p> <p>Container văn phòng</p>	320.000	320.000	307.000	290.000	185.000	234.000
<p>11.Hàng hóa trung bình < 7 M³/tấn, nặng trên 30 tấn/kiện đến 40 tấn/kiện (trừ sắt thép nhóm 3);</p> <p>- Hàng hóa dài từ 20m đến dưới 30m (trừ sắt thép nhóm 3)</p>	279.000	279.000	279.000	208.000	137.000	182.000

Biểu giá nội 2022-DXP

Tác nghiệp Nhóm hàng	Tàu (sàlan) ↔ Kho bãi		Tàu (sàlan) ↔ Ô tô, sà lan		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	Kho, bãi ↔ Ô tô
	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu bờ	Cầu tàu	Cầu tàu	Thiết bị cảng
12. Hàng hóa nặng trên 40 tấn đến 60 tấn/kiện	886.000	886.000	886.000	794.000	330.000	589.000
13. Hàng hóa nặng trên 60 tấn/kiện - Hàng hóa dài từ 30 đến dưới 50m - Sa lan, xuống, ca nô.	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.096.000	500.000	741.000
14. Hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, khí tài, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng...), vật liệu nổ công nghiệp nặng ≤ 40 tấn/kiện.	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000

2- Hàng hoá là Ôtô, xe chuyên dùng (Biểu 7):

Đơn vị tính: đồng/chiếc

Tác nghiệp xếp dỡ Loại hàng	Tàu, sàlan ↔ Kho, bãi	Tàu, sàlan ↔ Ôtô, Sàlan	Tàu ↔ Sàlan tại vùng nước	Kho, bãi ↔ Ôtô
	Cầu bờ hoặc Cầu tàu		Cầu tàu	
A/- Có sử dụng thiết bị nâng hạ:				
D) Xe chở khách, xe tải (bao gồm cả xe tải ben, xe đầu kéo mooc):				
1. Xe chở khách dưới 24 chỗ, xe tải có trọng lượng dưới 10T.	1.270.000	1.090.000	1.045.000	650.000
2. Xe chở khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ và xe tải có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T.	2.730.000	2.190.000	2.090.000	1.370.000
3. Xe chở khách từ 45 chỗ trở lên và xe tải có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T	3.270.000	2.620.000	2.497.000	1.640.000
4. Xe tải có trọng lượng từ 30T đến 40T	7.800.000	7.090.000	6.754.000	3.440.000
5. Xe tải có trọng lượng trên 40T đến 60T	Nhóm 11 – Biểu 6			
6. Xe tải có trọng lượng trên 60T	Nhóm 12 – Biểu 6			

<i>II) Xe chuyên dụng</i>				
1. Xe có trọng lượng dưới 10T	2.000.000	1.640.000	1.562.000	1.000.000
2. Xe có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T	3.460.000	2.730.000	2.607.000	1.730.000
3. Xe có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T	4.140.000	3.270.000	3.113.000	2.070.000
4. Xe có trọng lượng từ 30T đến 40T	8.160.000	7.090.000	6.754.000	3.440.000
5. Xe có trọng lượng trên 40T đến 60T	<i>Nhóm 11 – Biểu 6</i>			
6. Xe tải có trọng lượng trên 60T	<i>Nhóm 12 – Biểu 6</i>			
B/ - Phương tiện tự di chuyển: (Tự chạy lên cầu hoặc vào kho/bãi hoặc từ kho/bãi đi)				
1. Xe có trọng lượng dưới 10T	920.000	840.000		470.000
2. Xe có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T	1.400.000	1.250.000		690.000
3. Xe có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T	1.620.000	1.460.000		830.000
4. Xe có trọng lượng từ 30T đến 40T	1.840.000	1.670.000		1.060.000
5. Xe có trọng lượng trên 40T	3.690.000	3.360.000		2.100.000

3.Hàng lỏng: Áp dụng đối với hàng lỏng (nhựa đường lỏng, xăng dầu, hóa chất lỏng...):

Giá dịch vụ quản lý bơm rót, làm hàng qua cảng bao gồm dịch vụ quản lý an toàn, giám sát an ninh, vệ sinh, chiếu sáng trong quá trình bơm hàng từ tàu lên kho bờn; dịch vụ phòng cháy chữa cháy ; dịch vụ ứng phó sự cố tràn dầu...: **30.000 VND/tấn.**

4-Đóng gói hàng rời (Biểu 8):

Đơn vị tính: đồng/tấn

STT	Tác nghiệp	Muối, Đường, Lúa mạch, Ngô, Than các loại	Bã đậu, Bã cải, Bã cọ, Bã hạt hướng dương, Cám mỳ viên, Khô dừa, Phân bón (Trừ S.A)	S.A, Cám gạo	Lưu huỳnh, Sắt lát, sắt cục, sắt mẫu
1	Giá xếp dỡ + đóng gói trong cầu: (áp dụng cho tàu hoặc sà lan)				
	- Xếp dỡ + đóng gói hàng từ tàu tại cầu xếp lên ô tô	113.000	144.000	171.000	165.000
	- Xếp dỡ + đóng gói hàng từ tàu tại cầu xếp vào toa xe, sà lan hoặc container kín đặt trên ô tô	133.000	168.000	208.000	195.000

	- Xếp dỡ, đóng gói tại cầu vận chuyển bao vào kho hoặc xếp bao trên cao bản tại bãi có che bạt	134.000	179.000	209.000	207.000
	- Xếp dỡ + vận chuyển hàng rời vào kho + đóng gói xếp tại kho hoặc xếp lên thẳng ô tô chủ hàng	133.000	168.000	208.000	195.000
	- Xếp dỡ + vận chuyển hàng rời vào kho + đóng gói xếp tại kho và xếp lên sà lan hoặc container đặt trên ô tô	144.000	188.000	221.000	215.000
2	- Đóng gói loại hàng bao từ 25 kg/bao trở xuống giá đóng gói cộng thêm 10.000 đồng/tấn - Đóng gói các loại hàng đôi mâu, biến chất, lẫn loại, lẫn tạp chất, đóng bánh, vón cục, ẩm ướt, hư hỏng, tổn thất: giá xếp dỡ, đóng gói tăng 25% đơn giá theo các chiều tác nghiệp				
3	Hàng rời đóng bao vận chuyển vào kho hoặc xếp bao trên cao bản tại bãi có che bạt, lưu kho, bãi và rút hàng bao lên phương tiện Chủ hàng áp dụng theo quy định tại <i>Biểu 6</i>				

***Đóng gói hàng Apatít rời:** Giá xếp dỡ, đóng gói hàng từ bãi cảng vào bịch dạng từ 500 kg/bịch trở lên sau đó xếp tại bãi: 90.000 đồng/tấn

***Đóng gói hàng than rời:** Giá xếp dỡ, đóng gói hàng than rời từ sà lan Chủ hàng vào bịch dạng từ 500 kg/bịch trở lên sau đó xếp tại bãi Cảng và xuất xuống tàu hoặc sà lan tính khoản: 102.000 đồng/tấn.

5. Một số trường hợp phụ thu và trường hợp thu khác:

5.1- Tính tăng:

5.1.1- Hàng sắt thép đóng bó (trừ sắt phôi), sắt tấm đóng kiện, ống bó ngoài việc đếm bó, kiện để giao nhận, Chủ hàng có yêu cầu Cảng phải kiểm đếm chi tiết từng thanh, từng tấm, từng ống: Giá xếp dỡ tính tăng 10% (bằng 110%) đơn giá quy định tại *Biểu 6* và áp dụng cho cả trường hợp xếp dỡ theo điều kiện Liner mà Chủ hàng có yêu cầu kiểm đếm chi tiết.

5.1.2- Hàng hóa lẫn loại ở hầm tàu hoặc kho bãi trước khi xếp dỡ phải chọn để phân loại, giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá dịch vụ theo các chiều tác nghiệp.

- Trường hợp hàng lẫn loại ở kho bãi xuất theo chiều tác nghiệp Kho bãi ↔ Tàu với điều kiện Liner, trước khi xếp dỡ Chủ hàng yêu cầu phải chọn để phân loại: Giá xếp dỡ tính cho chủ hàng tăng 50% (bằng 150%) đơn giá dịch vụ theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Kho bãi cho số hàng phải chọn đảo.

5.1.3- Trường hợp hàng tôn cuộn, thép lá cuộn mà Chủ hàng có yêu cầu kê lót cao bản phía dưới để bảo quản hàng (cao bản do chủ hàng cung cấp) tại kho của Cảng (hoặc để tại bãi, phủ bạt của Cảng): giá dịch vụ kê lót cao bản, thu gom, bảo quản cao bản tại kho, bãi cảng sau khi hàng được rút khỏi kho tính bằng 20% giá dịch vụ theo tác nghiệp Tàu ↔ Bãi

5.1.4- Hàng từ tàu, sà lan hoặc kho bãi xếp vào container (trừ container opentop) đặt sẵn trên ô tô và ngược lại, giá xếp dỡ tính tăng 20% (bằng 120%) đơn giá theo chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 6*.

5.1.5- Xếp dỡ hàng tại Bến Gót, Hòn Nét giá cước tính tăng 30% (bằng 130%) đơn giá xếp dỡ theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước quy định tại *Biểu 6, Biểu 7*.

5.1.6- Xếp dỡ hàng cám gạo chiết ly: Giá dịch vụ tính tăng 30% (bằng 130%) đơn giá theo các chiều tác nghiệp.

5.1.7- Các loại hàng bao, hàng bịch đóng rắn, đóng bánh, vón cục, bao bì rách, vỡ: Giá xếp dỡ tính tăng 30% (bằng 130%) đơn giá theo chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 6* cho số hàng thực tế rách, vỡ, đóng rắn, đóng bánh.

5.1.8- Xếp dỡ hàng phân bón, hóa chất bao/bịch có chứa thành phần Amoni nitrat: Giá xếp dỡ tính tăng 30% (bằng 130%) đơn giá theo các chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 6*

5.1.9- Xếp dỡ hàng từ Tàu xuống sà lan và ngược lại nhưng không cầu trực tiếp được mà phải cầu chuyên: Giá xếp dỡ sẽ được tính bằng đơn giá cầu cầu bờ quy định tại *Biểu 6*, *Biểu 7* và tăng thêm 50% (bằng 150%).

5.1.10- Xếp dỡ từ Tàu ↔ Đi thẳng theo điều kiện Liner nhưng không cầu thẳng được phải sử dụng sà lan đệm hoặc cầu chuyên (theo yêu cầu của Chủ hàng) thì ngoài giá dịch vụ giao nhận hàng hóa Chủ hàng phải trả 50% đơn giá xếp dỡ theo tác nghiệp quy định tại *Biểu 6*, *Biểu 7*.

5.1.11- Xếp dỡ hàng từ kho Cảng lên xe ô tô Chủ hàng nhưng không lấy trực tiếp được mà phải sử dụng xe nâng của Cảng nâng từ kho ra ngoài bãi sau đó mới xếp lên xe Chủ hàng hoặc ngược lại: Giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá tác nghiệp Kho, bãi ↔ Ô tô quy định tại *biểu 6*

5.1.12- Xếp dỡ hàng sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống phải dùng hai phương tiện xếp dỡ kết hợp trở lên cho một tác nghiệp xếp dỡ: Giá xếp dỡ được tính tăng 100% (bằng 200%) giá xếp dỡ của hàng sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống thông thường quy định tại *Biểu 6*.

5.1.13- Xếp dỡ hàng trong hầm tàu lạnh, kho lạnh, xe lạnh, giá xếp dỡ tính tăng 100% (bằng 200%) đơn giá theo quy định tại *Biểu 6*.

5.1.14- Các loại hàng rời đóng rắn, đóng bánh, vón cục, đóng tảng: Giá xếp dỡ tính tăng 200% (bằng 300%) đơn giá theo các chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 6* cho số hàng thực tế đóng rắn, đóng bánh, vón cục, đóng tảng.

5.2- Các trường hợp thu khác:

5.2.1- Xếp dỡ hàng tôn lạnh, tôn mạ: Giá xếp dỡ tính tăng 10% (bằng 110%) đơn giá xếp dỡ theo các chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 6*.

5.2.2- Xếp dỡ hàng rời theo chiều tác nghiệp Kho bãi ↔ Ô tô nhưng Chủ hàng sử dụng xe ô tô ben tự đổ hàng xuống kho bãi Cảng, giá xếp dỡ tính bằng 70% đơn giá xếp dỡ theo chiều tác nghiệp Kho bãi ↔ Ô tô quy định tại *Biểu 6*.

5.2.3- Dỡ hàng từ tàu/sà lan lên phương tiện của Cảng vận chuyển xếp hàng xuống một tàu/sà lan khác (trong phạm vi cùng một khu vực xếp dỡ): giá xếp dỡ tính bằng 200% chiều tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô (không tính cước vận chuyển).

5.2.4- Dỡ hàng từ tàu sang tàu khác cập mạn: giá xếp dỡ được tính theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan.

5.2.5- Xếp dỡ, đảo chuyển hàng trong cùng một hầm tàu: giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá Tàu ↔ Ô tô, sà lan.

Xếp dỡ đảo chuyển hàng trong cùng một hầm tàu tại vùng nước: Giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước.

5.2.6- Xếp dỡ, đảo chuyển hàng từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng không phải qua cầu Cảng, mức giá xếp dỡ tính bằng 70% đơn giá Tàu ↔ Ô tô, sà lan; trường hợp phải qua cầu Cảng mức giá xếp dỡ tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Ô tô, sà lan.

Xếp dỡ đảo chuyển từ hầm này sang hầm khác tại vùng nước: Giá xếp dỡ tính bằng 70% đơn giá Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước.

5.2.7- Trường hợp xếp dỡ hàng thông thường tại tàu RORO. Khi ô tô của chủ hàng xuống hầm tàu để nhận hàng đi thẳng: giá xếp dỡ tính theo đơn giá xếp dỡ theo chiều tác nghiệp Bãi ↔ Ô tô.

5.2.8- Hàng hóa là ô tô, xe chuyên dùng nếu tháo rời giá xếp dỡ sẽ được tính theo nhóm hàng máy móc, thiết bị.

5.2.9- Xếp dỡ hoặc di chuyển súc vật sống như trâu, bò,...từ tàu lên phương tiện Chủ hàng bằng cầu chuyên dụng của tàu hoặc Chủ hàng: Giá cước xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ bằng cần cầu tàu theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Kho bãi.

5.2.10- Hàng hóa gửi tại kho cảng, Chủ hàng có yêu cầu Cảng cân kiểm tra hàng bằng cân điện tử sau đó tiếp tục để lưu tại kho cảng: giá dịch vụ được tính bao gồm 01 lần giá xếp dỡ theo tác nghiệp kho bãi ↔ ô tô theo loại hàng cộng giá cân hàng theo quy định.

5.2.11- Xếp dỡ những kiện hàng nặng trên tàu/sà lan mà trọng lượng kiện hàng quá sức cầu của thiết bị Cảng, Chủ hàng phải thuê phương tiện ngoài vào Cảng xếp dỡ (được sự chấp thuận của Cảng), giá xếp dỡ được tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ cần cầu tàu theo từng chiều tác nghiệp.

- Xếp dỡ những hàng nặng từ Bãi ↔ Ô tô mà quá sức cầu của thiết bị Cảng, Chủ hàng phải thuê phương tiện ngoài vào Cảng xếp dỡ (được sự chấp thuận của Cảng): giá xếp dỡ được tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ theo tác nghiệp Bãi ↔ Ô tô.

5.2.12- Xếp dỡ hàng theo điều kiện FIO (Chủ hàng chịu trách nhiệm thanh toán giá xếp dỡ) nhưng Chủ tàu (Đại lý tàu) yêu cầu sử dụng cần cầu bờ (kể cả cần cầu nổi): Giá dịch vụ tính cho Chủ tàu (Đại lý tàu) được tính bằng phần chênh lệch giữa cần cầu tàu và cần cầu bờ (hoặc cần cầu nổi nếu có) của tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan; còn Chủ hàng chịu trách nhiệm thanh toán giá xếp dỡ bằng cần cầu tàu.

5.2.13- Xếp dỡ hàng theo điều kiện Liner/Bertherm (Chủ tàu/Đại lý tàu đã thanh toán giá xếp dỡ hàng từ tàu lên phương tiện hoặc ngược lại)

- Hàng hóa (trừ ô tô, xe chuyên dùng trọng lượng ≤ 40 tấn; container) xếp dỡ từ tàu vào kho bãi cảng hoặc ngược lại theo điều kiện Liner (Chủ tàu đã trả giá xếp dỡ hàng từ tàu lên phương tiện hoặc ngược lại) Chủ hàng trả Cảng phần phát sinh từ phương tiện vào kho bãi cảng hoặc ngược lại theo đơn giá sau (đã bao gồm giá giao nhận):

* Hàng hóa trung bình lô hàng từ $7M^3$ /tấn trở lên; hàng hóa dài từ 30m đến dưới 50m; Xe trên 40 tấn; hàng nặng trên 60 tấn: 50.000 đồng/tấn

* Hàng nặng trên 30 tấn đến 60 tấn, hàng thiết bị, máy móc, thép kết cấu trung bình lô hàng từ $3M^3$ /tấn đến dưới $7M^3$ /tấn; ống rời dài $\geq 15m$ hoặc $\varnothing \geq 500$ mm; sắt ray dài từ 25m trở lên: 35.000 đồng/tấn

* Hàng hóa khác, hàng trung bình lô hàng dưới $3M^3$ /tấn : 25.000 đồng/tấn

* Trường hợp Chủ tàu/Chủ hàng phải thuê công nhân, phương tiện ngoài vào Cảng xếp dỡ (được sự chấp thuận của Cảng): 20.000 đồng/tấn.

- Trường hợp xếp dỡ hàng container chở kết hợp trên các tàu hàng thiết bị: giá xếp dỡ container tính cho Chủ tàu áp dụng giá xếp dỡ container theo tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan trong biểu giá dịch vụ cảng biển theo biểu giá ngoại nếu là vận tải quốc tế, theo biểu giá nội nếu là vận tải nội địa.

- Hàng hoá là ô tô, xe chuyên dùng trọng lượng từ 40 tấn trở xuống và hàng container xếp dỡ từ tàu vào kho bãi cảng hoặc ngược lại theo điều kiện Liner Chủ hàng thanh toán phần phát sinh từ phương tiện vào kho bãi Cảng hoặc ngược lại theo đơn giá bằng phần chênh lệch

giá xếp dỡ hàng theo tác nghiệp Tàu ↔ Kho bãi trừ đi đơn giá xếp dỡ hàng theo tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan (đã bao gồm giá giao nhận).

- Hàng hoá xếp dỡ theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan (kể cả xếp dỡ bằng cần cẩu nổi), Chủ hàng chỉ phải trả giá giao nhận.

5.2.14- Giá dịch vụ xếp dỡ tối thiểu đối với hàng chuyển tải có khối lượng nhỏ tại khu vực vùng nước Hạ Long mà thời gian làm hàng không quá 01 ngày làm việc của Cảng Đoạn xá (24 giờ) được tính theo quy định:

- Xe chuyên dùng (xe công trình); sắt thép, thiết bị: 50.000.000 đồng/lô hàng

- Hàng khác: Giá thỏa thuận

5.2.15- Giá vận chuyển hàng từ vùng nước chuyển tải về cầu Cảng Đoạn Xá và ngược lại sử dụng phương tiện vận chuyển của Cảng theo yêu cầu của Chủ tàu, Chủ hàng: Giá thỏa thuận.

5.2.16 – Hàng sắt ray nếu chủ hàng có yêu cầu xếp dỡ hàng từ bãi lưu hàng sang khu vực khác, bao gồm cả lật “âm dương” để phục vụ giám định, nghiệm thu... giá cho dịch vụ này được tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ theo tác nghiệp kho bãi ↔ ô tô quy định tại *Biểu 6*.

5.2.17- Xếp dỡ các tàu, hàng hóa thực tế trong quá trình bốc xếp khó xếp dỡ, không đảm bảo định mức của Cảng, Cảng và Chủ hàng/chủ tàu sẽ thỏa thuận điều chỉnh giá xếp dỡ cho phù hợp thực tế.

5.2.18- Xếp dỡ hàng DAP rời tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (sử dụng cầu tàu): giá thỏa thuận.

5.2.19- Xếp dỡ hàng Xi măng bịch ≥ 500 Kg/bịch theo tác nghiệp Tàu/Sà lan ↔ Ô tô/Sà lan: Giá thỏa thuận.

5.2.20- Xếp dỡ hàng gỗ cây có trọng lượng trên 40 tấn/cây: Giá xếp dỡ tính bằng 80% đơn giá theo các chiều tác nghiệp của nhóm hàng tương ứng trọng lượng quy định tại *Biểu 6*.

5.2.21- Xếp dỡ hàng sắt thép cuộn/kiện có trọng lượng trên 40 tấn/cuộn hoặc 40 tấn/kiện: Giá xếp dỡ tính bằng 80% đơn giá các chiều tác nghiệp của nhóm hàng tương ứng trọng lượng quy định tại *Biểu 6*.

5.2.22- Mức thu tối thiểu một lần phục vụ xếp dỡ cho một lô hàng quốc phòng an ninh, vật liệu nổ công nghiệp, hàng nguy hiểm nhóm 1 – IMDG Code:

- Hàng nguy hiểm nhóm 1 – IMDG Code: 100.000.000 đồng/lô hàng

- Hàng khác: 50.000.000 đồng/lô hàng

5.2.23- Xếp dỡ hàng hóa dài từ 50m trở lên: Căn cứ vào tính chất và giá trị hàng hóa, các bên thỏa thuận giá xếp dỡ và các dịch vụ khác (nếu có). Giá dịch vụ không thấp hơn giá dịch vụ của nhóm hàng dài từ 30m đến dưới 50m.

II- Dịch vụ xếp dỡ hàng container:

1. Giá xếp dỡ container:

Biểu 9:

Đơn vị tính: đồng/container

Loại container	Tàu (Sà lan) ↔ Bãi Cảng		Tàu (Sà lan) ↔ S.lan, Ô tô tại cầu cảng		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước	Bãi ↔ Ô tô	
	Container thường	Container lạnh	Container thường	Container lạnh		Container thường	Container lạnh
Container ≤ 20'							
- Có hàng	427.000	556.000	342.000	445.000	220.000	650.000	845.000
- Rỗng	218.000	262.000	174.000	209.000	120.000	440.000	528.000
Container 40'							
- Có hàng	627.000	816.000	502.000	653.000	330.000	880.000	1.144.000
- Rỗng	331.000	398.000	265.000	318.000	165.000	630.000	756.000
Container > 40'							
- Có hàng	800.000	1.040.000	620.000	806.000	370.000	970.000	1.261.000
- Rỗng	410.000	492.000	320.000	384.000	200.000	670.000	804.000

2. Một số trường hợp phụ thu và thu khác đối với xếp dỡ container:

2.1. Tính tăng:

2.1.1- Xếp dỡ container tại Bến Gót, Hòn Nét : giá xếp dỡ tính tăng 30%(bằng 130%) đơn giá xếp dỡ theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước quy định tại *Biểu 9*.

2.1.2- Xếp dỡ container Flatrack, container có một trong các yếu tố chiều dài, chiều cao và chiều rộng vượt quá kích thước của container tiêu chuẩn, giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá tại *Biểu 9*.

2.1.3- Xếp dỡ container chứa hàng nguy hiểm, độc hại như (axít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, chất phóng xạ,...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG code, giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 9*.

2.1.4- Xếp dỡ container nặng trên 40 tấn theo tác nghiệp Tàu, sà lan ↔ Bãi cảng và Tàu, sà lan ↔ Sà lan, Ô tô: giá xếp dỡ tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá tại *Biểu 9*.

2.1.5- Xếp dỡ container lạnh có hàng nhưng không sử dụng điện Sà lan ↔ Bãi, Bãi ↔ Ô tô: giá xếp dỡ tính bằng giá cước xếp dỡ container thông thường tại *Biểu 9*.

2.2. Trường hợp khác:

2.2.1- Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một hầm: giá dịch vụ tính bằng 25% đơn giá Tàu ↔ kho, bãi tại *Biểu 9*.

2.2.2- Xếp dỡ, đảo chuyển container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (không qua cầu tàu): giá xếp dỡ tính bằng 50% đơn giá Tàu ↔ Bãi tại *Biểu 9*.

2.2.3- Xếp dỡ, đảo chuyển container cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu): giá dịch vụ tính bằng đơn giá Tàu ↔ Bãi tại *Biểu 9*.

2.2.4- Xếp dỡ dịch chuyển container trung chuyển (bốc từ tàu này đưa vào bãi Cảng và xếp xuống tàu khác): giá dịch vụ tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Bãi quy định tại *Biểu 9*, trong đó:

- Bốc từ tàu vào bãi Cảng: 75% đơn giá;
- Bốc từ bãi xếp xuống tàu: 75% đơn giá.

2.2.5- Trường hợp nhiều container dạng Flatrack xếp chồng lên nhau, giá xếp dỡ được tính bằng một container có hàng cho mỗi lần cầu theo từng chiều tác nghiệp tại *Biểu 9*.

2.2.6- Container dạng Flatrack phải thu gom tại bãi thì mỗi một Flatrack tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ container rỗng theo tác nghiệp từ Bãi ↔ Ô tô và phụ thu kèm theo.

2.2.7- Container dạng Flatrack xếp dỡ theo chiều tác nghiệp Ô tô hoặc Bãi cảng ↔ Tàu, trước khi xuất xuống tàu yêu cầu xếp chồng lên nhau sau đó xếp xuống tàu: giá xếp dỡ tính bằng một container có hàng theo chiều tác nghiệp Bãi ↔ Tàu.

2.2.8- Trường hợp container chứa hàng siêu trường, siêu trọng quá sức nâng của thiết bị Cảng mà Cảng phải phá mã để xếp dỡ (theo yêu cầu của Chủ tàu/Đại lý tàu/Chủ hàng) thì xếp dỡ container rỗng thu theo quy định tại *Biểu 9*; giá xếp dỡ hàng thu theo quy định tại *Biểu 6, Biểu 7* (áp dụng cho cả trường hợp Chủ hàng nhập, xuất hàng tại bãi Cảng).

2.2.9- Trường hợp khi Chủ hàng đến lấy container hàng và phải trả container rỗng tại bãi Cảng, Cảng đã thu giá nâng container hàng và hạ container rỗng nhưng thay vì trả container rỗng chủ hàng có tận dụng xếp hàng vào container và trả container có hàng vào bãi Cảng thì Cảng sẽ thu thêm giá phát sinh theo tác nghiệp hạ container hàng bằng phần chênh lệch giữa đơn giá dịch vụ hạ container có hàng với đơn giá dịch vụ hạ container rỗng.

2.2.10- Mức thu tối thiểu một lần phục vụ xếp dỡ container hàng quốc phòng an ninh, vật liệu nổ công nghiệp, hàng nguy hiểm nhóm 1 – IMDG Code:

- Hàng nguy hiểm nhóm 1 – IMDG Code: 100.000.000 đồng/lô hàng
- Hàng khác: 50.000.000 đồng/lô hàng

Trường hợp đã thu mức thu tối thiểu của Chủ tàu/Đại lý tàu thì không thu của Chủ hàng hoặc ngược lại.

3- Dịch vụ đóng/rút hàng hoá trong container

3.1- Dịch vụ đóng/rút hàng hóa (trừ các loại hàng bao) trong container thông thường:

Biểu 10:

Đơn vị tính: đồng/Cont

Loại container	Đóng rút hàng từ Container tại bãi cảng lên Ô tô hoặc ngược lại	Đóng rút hàng từ Container tại bãi cảng lên Tàu, sà lan, kho cảng hoặc ngược lại	Đóng rút hàng từ Container tại bãi cảng vào container tại bãi cảng
Container ≤ 20'			
- Đóng hàng	930.000	1.400.000	1.710.000
- Rút hàng	1.144.000	1.710.000	
Container 40'			
- Đóng hàng	1.590.000	2.180.000	2.670.000
- Rút hàng	1.940.000	2.670.000	
Container > 40'			
- Đóng hàng	2.300.000	3.450.000	4.210.000
- Rút hàng	2.820.000	4.210.000	

3.2- Dịch vụ đóng/rút các loại hàng bao trong container thông thường và giá dịch vụ đóng/rút hàng hóa trong container lạnh:

Biểu 11:

Đơn vị tính: đồng/Cont

Loại container	Đóng rút hàng từ Container tại bãi cảng ↔ Ô tô	Đóng rút hàng từ Container tại bãi cảng lên Tàu, sà lan, kho cảng hoặc ngược lại	Đóng rút hàng từ Container tại bãi cảng vào container tại bãi cảng
Container ≤ 20'			
- Đóng hàng	1.220.000	1.910.000	2.940.000
- Rút hàng	2.160.000	3.420.000	
Container 40'			
- Đóng hàng	2.220.000	2.990.000	4.610.000
- Rút hàng	3.910.000	5.320.000	
Container 45'			
- Đóng hàng	3.170.000	4.700.000	7.320.000
- Rút hàng	5.680.000	8.430.000	

3.3. Phụ thu hoặc thu khác đối với đóng/rút hàng hóa trong container

3.3.1- Đóng/rút hàng rời như Dolomit, cao lanh, quặng,...từ sà lan đóng vào container tại bãi và ngược lại: giá đóng/rút tính tăng 20% (bằng 120%) đơn giá quy định tại *Biểu 10*.

3.3.2- Đóng/rút hàng từ container tại bãi đóng vào container trên xe Chủ hàng hoặc rút hàng từ container trên xe Chủ hàng đóng vào container trên xe Chủ hàng hoặc đóng hàng từ xe Chủ hàng vào container trên xe Chủ hàng và ngược lại: giá đóng/rút tính tăng 20% (bằng 120%) đơn giá dịch vụ đóng/rút theo chiều tác nghiệp Ô tô ↔ Container tại bãi quy định tại *Biểu 10*, *Biểu 11*.

Trường hợp chủ hàng trả vỏ container, sau đó tận dụng container vỏ để sang hàng tại container tại bãi và container trên xe chủ hàng thì dịch vụ đóng hàng vào container tính theo chiều tác nghiệp ô tô ↔ container tại bãi quy định tại *Biểu 10*, *Biểu 11* (không tính tăng 20%)

3.3.3- Đóng/rút hàng đá cục từ sà lan ↔ container: giá đóng/rút tăng 20% (bằng 120%) đơn giá đóng/rút quy định tại *Biểu 10*.

3.3.4- Đóng/ rút hàng trong container thuộc loại nguy hiểm, độc hại, chất dễ cháy (axít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, sơn, bột chì, quặng chì, bột than, amiăng, xi măng, bông kính, phế liệu...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định của IMDG Code: giá đóng/rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 10*, *Biểu 11*.

3.3.5- Đóng, rút hàng dễ vỡ như đồ thủy tinh, sành, sứ, hàng đóng trong chai, lọ thủy tinh, hàng đóng trong bình sành sứ, bình thủy tinh, hàng gạch ốp lát, thiết bị y tế, hàng điện tử như tivi, tủ lạnh, đèn hình, linh kiện điện tử, máy tính, thiết bị máy tính, linh kiện máy tính, các thiết bị văn phòng, máy in, máy fax, máy photô, hàng gang rời, đá khối: giá đóng/rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 10*, *Biểu 11*.

- 3.3.6- Đóng/rút các loại xe lăn bánh đã tháo rời: giá đóng/rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá ở *Biểu 10*.
- 3.3.7- Đóng/rút các loại xe ô tô con từ 02 xe/container 20' và 03 xe/container 40' trở lên giá đóng/rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 10*.
- 3.3.8- Đóng/rút hàng trong Container chung chủ: giá đóng/rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 10, Biểu 11*.
- 3.3.9- Đóng/rút hàng sắt cuộn, tôn cuộn nặng trên 20 tấn/cuộn, sắt tấm, tôn tấm, thép tấm; ống thép các loại; thép kết cấu; cọc bê tông; sắt thép phế liệu các loại đóng kiện hoặc để rời: giá đóng/rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá tại *Biểu 10*.
- 3.3.10- Đóng/rút hàng thùng, hàng thùng phuy: giá đóng/rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá tại *Biểu 10*.
- 3.3.11- Đóng/rút hàng nội hơi, thiết bị để trần, máy thủy, máy biến thế, xe công trình, xe công trình tháo rời vào container thường hoặc thiết bị có một trong các yếu tố dài, rộng, cao quá khổ hoặc công kênh vào container Opentop, Flatrack: giá đóng/rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 10*
- 3.3.12- Trường hợp đóng, rút hàng kết hợp với việc tháo, chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng: giá đóng/rút tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá theo chiều tác nghiệp tại *Biểu 10, Biểu 11*
- 3.3.13- Đóng rút hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, đạn dược, khí tài..), vật liệu nổ công nghiệp (Trừ hàng nguy hiểm nhóm 1 – IMDG Code): Giá đóng/rút tăng 150% (bằng 250%) đơn giá quy định tại *Biểu 10, Biểu 11*.
- Mức thu tối thiểu cho một lô hàng đóng/rút là 50.000.000 đồng/lô hàng. Trường hợp đã thu Chủ hàng mức thu tối thiểu xếp dỡ 50.000.000 đồng/lô hàng hoặc đã thu mức tối thiểu xếp dỡ của Chủ tàu/Đại lý tàu đối với hàng điều kiện xếp dỡ Liner/Berthterm thì không áp dụng mức tối thiểu đóng/rút container.
- 3.3.14- Đóng/rút hàng gỗ cây, hàng đá học, cao su bành, kẹp bành, mũ cao su rời: giá đóng/rút tăng 100% (bằng 200%) đơn giá quy định tại *Biểu 10*.
- Đóng/rút hàng đá cục từ ô tô vào container và ngược lại: giá đóng/rút tăng 100% (bằng 200%) đơn giá. Trường hợp từ ô tô ben tự đổ vào ben hàng: giá đóng rút tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại *Biểu 10*.
- 3.3.15- Xếp dỡ hàng hóa từ hầm tàu lạnh, xe lạnh đóng vào container lạnh và ngược lại, giá đóng/rút container tăng 100% (bằng 200%) đơn giá quy định tại *Biểu 11*.
- 3.3.16- Đóng/rút hàng đông lạnh hư hỏng trong container lạnh: giá đóng/rút tăng 150% (bằng 250%) đơn giá quy định tại *Biểu 11*.
- 3.3.17- Đóng/rút hàng da súc vật tươi sống trong container thông thường và container lạnh: giá đóng/rút tăng 150% (bằng 250%) đơn giá quy định tại *Biểu 11*.
- 3.3.18- Rút hàng trong container một chủ nhưng rút nhiều lần; hàng rút bớt do xếp quá tải theo yêu cầu của Chủ hàng hoặc Chủ tàu thì cứ mỗi lần rút tính một lần giá theo quy định tại *Biểu 10, Biểu 11* (Không áp dụng cho hàng đóng container một chủ FCL chờ xuất).
- 3.3.19- Trường hợp đóng/rút hàng theo tác nghiệp Container ↔ Container mà rút hàng từ container 20' đóng vào container 40', container 45' và ngược lại hoặc rút hàng từ container 40' đóng vào container 45' và ngược lại: giá đóng/rút tính theo mức giá đóng/rút đối với container 40' quy định tại *Biểu 10, Biểu 11*.

Trường hợp rút hàng từ nhiều container đóng sang một container thì mỗi một container rút hàng thì tính một lần đóng/rút container sang container.

3.3.20- Đóng/rút Ô tô, xe chuyên dụng theo tác nghiệp Bãi ↔ Sà lan, giá dịch vụ như sau:

+ Đóng/rút tại bãi: Giá đóng/rút theo đơn giá của tác nghiệp đóng/rút hàng từ container tại bãi cảng lên Ô tô hoặc ngược lại quy định tại *Biểu 10*.

+ Xếp dỡ Ô tô, xe chuyên dụng lên/xuống sà lan: tính thêm giá xếp dỡ ô tô, xe chuyên dụng theo quy định tại *Biểu 6, Biểu 7* với chiều tác nghiệp Tàu (sà lan) ↔ Ô tô.

3.3.21- Rút hàng từ một container đóng sang container khác, phần hàng hóa còn lại gửi kho, bãi Cảng, hoặc container phải giảm tải trước khi hạ container xuống bãi thì giá dịch vụ áp dụng cho phần hàng hóa còn lại gửi kho, bãi Cảng sau khi đóng/rút container hoặc phần hàng hóa giảm tải được tính theo số tấn thực tế của các chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 6, Biểu 7*.

3.3.22- Hàng bao, hàng hóa khác từ sà lan, xe chủ hàng đóng vào bịch hoặc pallet trước khi đóng các bịch hàng hoặc các pallet hàng đó vào container, giá dịch vụ sẽ được tính như sau:

+ Phần đóng hàng vào bịch hoặc pallet áp dụng giá xếp dỡ theo chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 6*.

+ Phần đóng các bịch hàng hoặc các pallet hàng vào container áp dụng giá đóng/rút hàng theo chiều tác nghiệp quy định tại *Biểu 10, Biểu 11*.

3.3.23- Rút hàng ô tô hoặc xe chuyên dùng từ container → kho bãi Cảng, sau đó xe ô tô hoặc xe chuyên dùng đó tự hành từ kho bãi Cảng đi: ngoài giá rút hàng theo quy định tại *Biểu 10*, Chủ hàng phải trả thêm giá dịch vụ đối với ô tô hoặc xe chuyên dùng tự hành từ kho bãi Cảng đi theo tác nghiệp kho bãi ↔ Ô tô quy định tại *Biểu 7*.

4- Dịch vụ phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, hun trùng hàng trong container, phục vụ Chủ hàng xem hàng trong container và chuyển container lạnh ra khu vực có điện để hãng tàu kiểm tra container lạnh trước khi giao cho Chủ hàng đi đóng hàng:

4.1- Giá dịch vụ phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch hàng trong container:

Biểu 12:

Đơn vị tính: đồng/cont

Loại container	Container thông thường	Container lạnh
Container ≤ 20'	980.000	1.970.000
Container ≥ 40'	1.410.000	2.810.000

4.2- Giá dịch vụ phục vụ Chủ tàu/Chủ hàng nâng/hạ, chuyển vỏ container lạnh ra khu vực có điện trong Cảng để Chủ tàu/Chủ hàng kiểm tra (PTI) trước khi giao cho Chủ hàng đi đóng hàng:

- Container ≤ 20': 780.000 đồng/Container

- Container ≥ 40' :1.110.000 đồng/Container

4.3- Giá dịch vụ phục vụ hun trùng hàng trong container:

- Container ≤ 20': 1.590.000 đồng/Container

- Container ≥ 40' : 2.250.000 đồng/Container

4.4- Giá dịch vụ nâng/hạ đảo chuyển container cấm điện và kiểm tra tình trạng kỹ thuật container lạnh:

- Container ≤ 20': 690.000 đồng/Container

- Container ≥ 40' : 1.050.000 đồng/Container

4.5- Chủ hàng yêu cầu phục vụ kiểm hoá, giám định, kiểm dịch, hun trùng hàng trong một container nhiều lần, thì cứ mỗi lần phục vụ tính một lần giá dịch vụ theo quy định nêu trên.

* Trường hợp kiểm hóa, giám định, kiểm dịch đồng thời hun trùng hàng trong một container, giá dịch vụ tính một lần phục vụ cao nhất.

5 - Các dịch vụ khác:

5.1- Dịch vụ vệ sinh và sửa chữa container: giá thỏa thuận

5.2- Dịch vụ chằng buộc hoặc tháo chằng container: 17.000 đồng/container

PHẦN IV

GIÁ LƯU KHO BÃI

1- Hàng ngoài Container:

1.1 Tại kho (Biểu 13)

Đơn vị tính: đồng/tấn - ngày

Loại hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 trở đi
1. Hàng rời là lương thực, thực phẩm	1.500	3.000
2. Hàng bao là lương thực, thực phẩm	1.200	2.400
3. Hàng rời là xi măng, muối, crômit, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hoá chất, phân bón, thức ăn gia súc nguyên liệu làm thức ăn gia súc...	2.100	4.200
4. Hàng bao là xi măng, muối, crômit, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hoá chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc...	1.900	3.800
5. Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu), ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài <15m và Ø <500mm, ray <25m	1.900	3.800
6. Máy móc, thiết bị <3M ³ /tấn.	5.500	11.000
7. Máy móc, thiết bị từ 3M ³ /tấn đến dưới 7M ³ /tấn; thép kết cấu dưới 7M ³ /tấn; ống rời dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500mm; toa xe, sà lan, xuống, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, rơ mooc, khung gầm xe ô tô, ca bin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế. Hàng nặng trên 30 tấn	10.000	20.000
8. Hàng hóa các loại từ 7M ³ /tấn trở lên	15.000	30.000
9. Hàng đóng: Hòm, Kiện, Pallet, Bó, Bành, Cuộn, Thùng, Phuy, Can, Catton	5.500	11.000
10. Hàng bịch	2.300	4.600
11. Hàng khác	2.600	5.200

1.2 Tại bãi (Biểu 14)

Biểu giá nội 2022-DXP
Đơn vị tính: đồng/tấn – ngày

Loại hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 trở đi
1. Hàng rời (trừ than rời, lưu huỳnh rời)	1.100	2.200
2. Hàng than rời các loại, lưu huỳnh rời	1.150	2.300
3. Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu); ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài <15m và Ø <500mm.	1.100	2.200
4. Sắt ray dài dưới 25m	1.400	2.800
5. Sắt ray dài từ 25m trở lên	2.300	4.600
6. Sắt thép phế liệu	12.000	24.000
7. Hàng gỗ	2.800	5.600
8. Máy móc, thiết bị <3m ³ /tấn	3.900	7.800
9. Máy móc, thiết bị từ 3M ³ /tấn đến dưới 7M ³ /tấn; thép kết cấu dưới 7M ³ /tấn; ống rời dài ≥15m hoặc Ø ≥ 500mm; toa xe, sà lan, xuống, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, rơmooc, khung gầm xe ô tô, ca bin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế, hàng nặng tên 30 tấn.	7.700	15.400
10. Hàng hóa các loại từ 7M ³ /tấn trở lên	11.600	23.200
11. Hàng đóng: Hòm, Kiện, Pallet, Bó, Bành, Cuộn, Thùng, Phuy, Can, Catton	3.900	7.800
12. Đá cục, đá tảng, đá xẻ	3.000	6.000
13. Hàng bịch	1.300	2.600
14. Hàng khác	1.400	2.800

Riêng giá dịch vụ lưu bãi hàng rời quy định tại điểm 1 Biểu 14:

- Trong 15 ngày đầu: 1.100 đồng/tấn-ngày
- Từ ngày thứ 16 đến ngày thứ 30: 2.200 đồng/tấn-ngày
- Từ ngày thứ 31 đến ngày thứ 60: 2.500 đồng/tấn-ngày
- Từ ngày thứ 61 trở đi: 3.000 đồng/tấn-ngày

1.3 Trường hợp thu khác đối với dịch vụ lưu kho, bãi hàng ngoài container:

* Hàng nguy hiểm, độc hại theo quy định của IMDG Code, tính tăng 50% đơn giá quy định tại Biểu 13, Biểu 14.

* Hàng gửi ở kho, Chủ hàng có nhu cầu kê cao bản, giá lưu tính tăng 10% đơn giá quy định tại Biểu 13.

* Trường hợp xe ô tô của chủ hàng vào Cảng nhận hàng, sau khi nhận xong hàng mà không rời khỏi cảng ngay hoặc ngược lại xe chở hàng vào Cảng xuất tàu/sà lan mà không xuất ngay (thời gian chờ đợi trên 6 tiếng kể từ khi nhận hàng đối với hàng nhập hoặc từ khi qua cổng Cảng đối với hàng xuất) thì giá lưu bãi đối với những xe ô tô chở hàng đó được tính như sau :

+ Trong 05 ngày đầu: 600.000 đồng/ xe/ ngày

+ Từ ngày thứ 6 trở đi: 1.200.000 đồng / xe/ ngày

* Hàng hóa gửi ở bãi, Chủ hàng có nhu cầu che bạt (Biểu 15)

Đơn vị tính: đồng/tấn – ngày

Loại hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 trở đi
1. Hàng sắt thép	1.500	3.300
2. Máy móc, thiết bị từ 3M ³ /tấn đến dưới 7M ³ /tấn; thép kết cấu dưới 7M ³ /tấn; ống rời dài ≥15m hoặc Ø ≥ 500mm; toa xe, sà lan, xuống, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, ống khói, rơmooc, khung gầm xe ô tô, ca bin xe, đầu máy xe lửa, máy biến thế, hàng nặng tên 30 tấn.	8.500	17.000
3 Hàng hóa từ 7M ³ /tấn trở lên	12.800	25.600
4. Nhóm hàng còn lại	Bảng giá lưu kho biểu 13	

2 – Hàng Container

2.1- Container thông thường và container lạnh có sử dụng điện:

Biểu 16:

Loại container	Trong 20 ngày đầu (đồng/container/ngày)	Từ ngày thứ 21 trở đi (đồng/container/ngày)	Container lạnh có sử dụng điện (Đồng/Cont/giờ)
Loại ≤ 20': - Có hàng	12.000	18.000	30.000
- Rỗng	9.000	13.000	
Loại ≥ 40': - Có hàng	18.000	28.000	53.000
- Rỗng	13.000	20.000	

- Lưu bãi container chứa hàng nguy hiểm (IMDG Code), container quá khổ quá tải (OOG): giá lưu bãi tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá quy định tại Biểu 16.

- Đối với container lạnh: Mức thu tối thiểu một lần sử dụng điện là 1 giờ.

2.2- Lưu bãi container SOC (không phân biệt hàng và vỏ) chờ xuất lên tàu (sà lan) tính khoản (lưu tối đa 05 ngày):

Container 20': 36.000 đồng/container-lượt Container ≥ 40': 55.000 đồng/container-lượt

Trường hợp lưu bãi từ 06 ngày trở đi, giá lưu bãi áp dụng theo Biểu 16.

3- Ô tô, xe chuyên dụng:

Biểu 17:

Đơn vị tính: Đồng/chiếc/ngày

Số TT	Lưu kho, bãi	Trong 60 ngày đầu	Từ ngày thứ 61 đến ngày thứ 100	Từ ngày thứ 101 trở đi
1	Lưu kho	187.000	220.000	275.000
2	Lưu bãi	121.000	242.000	176.000

4 - Thời gian tính giá lưu kho, bãi: Thời gian tính giá lưu kho, bãi được tính theo số ngày thực tế hàng hoá lưu tại kho, bãi Cảng.

Phần V

CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

I. Thuê phương tiện, thiết bị, dụng cụ, công nhân

1- Cần trục bộ:

1.1 Không có công nhân phụ móc cáp:

- Loại 40 tấn:	1.530.000 đồng/giờ
- Loại 45 tấn :	3.300.000 đồng/giờ
- Loại 70 tấn :	5.340.000 đồng/giờ

1.2 Có công nhân phụ móc cáp, ngoài đơn giá như trên, cứ mỗi giờ trả thêm 30.000 đồng/giờ/người.

2- Cần trục chân đế

- Loại 5 tấn:	520.000 đồng/giờ
- Loại 10 tấn :	1. 050.000 đồng/giờ
- Loại 16 tấn :	1.320.000 đồng/giờ
- Loại 20 tấn ÷ 40 tấn:	1.740.000 đồng/giờ
- Loại > 40 tấn :	3.470.000 đồng/giờ

3- Xe nâng:

- Loại ≤ 10 tấn:	420.000 đồng/giờ.
- Loại trên 10 tấn ÷ 20 tấn:	590.000 đồng/giờ
- Loại trên 20 tấn ÷ 30 tấn:	840.000 đồng/giờ
- Loại 45 tấn:	1.460.000 đồng/giờ.

4- Ô tô vận chuyển container: Có biểu riêng.

5- Công cụ bốc xếp:

5.1- Dây cáp:

- Dây cáp thông thường:	13.000 đồng/sợi/giờ.
- Dây cáp cầu hàng nặng:	43.000 đồng/sợi/giờ.
- Vỡng nylông, vỡng cáp:	33.000 đồng/sợi/giờ.

5.2- Ngoạm:

- Loại 5 tấn:	105.000 đồng/giờ.
- Loại 8 tấn :	118.000 đồng/giờ
- Loại 10 tấn:	162.000 đồng/giờ.
- Khung cầu container :	293.000 đồng/giờ.

5.3- Maní

- Loại ≤ 20 tấn :	9.000 đồng/chiếc/giờ.
-------------------	-----------------------

- Loại > 20 tấn :	17.000 đồng/chiếc/giờ.
4.4- Đòn gánh:	
- Loại ≤ 10 tấn :	77.000 đồng/giờ.
- Loại ≤ 20 tấn :	152.000 đồng/giờ.
- Loại ≤ 50 tấn :	303.000 đồng/giờ.

6- Thuê công nhân:

- Công nhân kỹ thuật:	64.000 đồng/giờ/người.
- Công nhân lao động phổ thông:	43.000 đồng/giờ/người.

Trường hợp người lao động phải làm những công việc trực tiếp với các loại hàng nguy hiểm (dễ nổ, dễ cháy, phóng xạ,...) tính tăng thêm 50% đơn giá trên.

* **Thời gian cho thuê:** Tính từ khi phương tiện, thiết bị, công nhân có mặt tại vị trí làm hàng theo yêu cầu của Chủ hàng đến khi hoàn thành xong công việc.

* Quy định thời gian tối thiểu một lượt cho thuê phương tiện thiết bị, dụng cụ, công nhân:

+ Thuê theo giờ: mỗi lần tối thiểu tính 06 giờ, chưa đủ 06 giờ tính 06 giờ.

+ Thuê theo ngày: mỗi lần thuê tối thiểu là ½ ngày, chưa đủ ½ ngày tính ½ ngày

+ Cước thuê phương tiện thiết bị đã bao gồm tiền công của công nhân điều khiển

Những phương tiện, thiết bị, dụng cụ không nêu trên Cảng và Chủ hàng sẽ tùy theo tính chất, công dụng để thoả thuận giá ghi vào hợp đồng.

7 - Thuê đóng gói: (Bao bì do Chủ hàng cung cấp)

* Giá dịch vụ đóng gói, khâu vá lại các loại hàng phát sinh rách vỡ trên tàu cũng như trong kho, bãi Cảng được tính như sau:

+ Hàng lương thực, thực phẩm:	89.000 đồng/tấn.
+ Hàng xi măng, phân bón, hoá chất, thức ăn gia súc,...:	116.000 đồng/tấn.

* Giá dịch vụ đóng gói hàng rời đổ đống tại kho, bãi Cảng:

+ Hàng lương thực, thực phẩm:	70.000 đồng/tấn.
+ Hàng xi măng, phân bón, hoá chất, thức ăn gia súc,...:	116.000 đồng/tấn.

* Giá dịch vụ đóng gói hàng rời rút từ container ra:

+ Hàng lương thực, thực phẩm:	89.000 đồng/tấn.
+ Hàng xi măng, phân bón, hoá chất, thức ăn gia súc,...:	116.000 đồng/tấn.

* Đóng gói loại bao từ 25 kg/bao trở xuống, giá dịch vụ đóng gói cộng thêm 10.000 đồng/tấn.

II. Thuê cơ sở hạ tầng

1- Cầu Cảng: (Không vì mục đích làm hàng): 25.000 đồng/mét cầu/giờ

2- Kho, bãi:

- Thuê kho:	66.000 đồng/m ² /tháng.
- Thuê bãi:	29.000 đồng/m ² /tháng.

Thời gian tính giá thuê kho, bãi : Dưới 15 ngày tính 1/2 tháng. Từ 15 ngày đến 30 ngày tính 01 tháng. Thời gian thuê tối thiểu là 1 tháng

III- Các dịch vụ khác

1- Cân hàng:

1.1 Hàng hoá thông thường (áp dụng cho cả container opentop):

- Qua cân bàn, cân thủ công: 12.500 đồng/tấn
- Qua cân máy hoặc cân treo điện tử: 4.000 đồng/tấn

1.2 Hàng container (Không áp dụng cho container opentop):

- Container từ xe Chủ hàng xuất thẳng lên tàu hoặc tập kết vào bãi Cảng chờ xuất lên tàu: 48.000 đồng/container.
- Container tại bãi Cảng, Chủ hàng yêu cầu xe Cảng vận chuyển đi cân sau đó hạ vào bãi Cảng, tính khoản là 550.000 đồng/container.
- Chủ hàng có yêu cầu cân vỏ container trước khi đóng hàng và cân container hàng sau khi đóng xong hoặc ngược lại cân container hàng và cân container vỏ sau khi rút hàng tại bãi cảng :182.000 đồng/container.
- Container từ tàu, sà lan dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi hạ vào bãi Cảng; Container tại bãi Cảng dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi xuất xuống tàu hoặc xuống sà lan; Hàng từ sà lan, tàu đóng vào container, dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi hạ bãi Cảng tập kết và ngược lại tính 121.000 đồng/container.
- Container từ tàu, sà lan, bãi Cảng lên xe Chủ hàng qua cân trước khi lấy ra khỏi Cảng; Cân dịch vụ đối với những container không xuất tàu tại Cảng Đoạn xá tính 110.000 đồng/container.

(Không phân biệt container 20' và container 40')

2- Giao nhận

- 2.1 Hàng rời: 2.500 đồng/tấn
- 2.2 Hàng bao các loại (kể cả hàng bao đóng trong bịch yêu cầu đếm bao): 5.000 đồng/tấn
- 2.3 Hàng Sắt thép, ống bó: 3.000 đồng/tấn
- 2.4 Hàng Thiết bị, thép kết cấu: 9.000 đồng/tấn
- 2.5 Hàng ống rời: 9.000 đồng/tấn
- 2.6 Hàng gỗ cây: 9.000 đồng/tấn
- 2.7 Xe ô tô, xe chuyên dụng:
 - Xe đã qua sử dụng: 127.000 đồng/chiếc
 - Xe mới: 101.000 đồng/chiếc
- 2.8 Hàng container: 17.000 đồng/container
- 2.9 Các loại hàng hoá khác: 3.000 đồng/tấn

(Các đơn giá dịch vụ giao nhận trên chỉ tính cho một lần giao hoặc nhận hàng)

3- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng xe Cảng trong phạm vi của Cảng (Xe cảng vận chuyển nội bộ):

3.1 Giá vận chuyển hàng từ kho/bãi lưu hàng ra bãi đóng hàng vào container:

- Hàng bao, bịch : 21.000 đồng/tấn
- Thiết bị, phụ tùng: 23.000 đồng/tấn
- Sắt thép: 17.000 đồng/tấn

3.2 Giá vận chuyển hàng sắt thép, thiết bị từ bãi Cảng đi cân trước khi xếp hàng xuống tàu/sà lan là 22.000 đồng/tấn.

3.3 Giá vận chuyển hàng bao (kể cả hàng rời đóng bao) đi cân kiểm tra trọng lượng trước khi xếp hàng xuống sà lan của chủ hàng là 21.000 đồng/tấn.

3.4 Giá vận chuyển hàng hóa nhập từ tàu đi cân kiểm tra trọng lượng trước khi gửi hàng vào lưu tại kho, bãi Cảng tính 21.000 đồng/tấn.

3.5 Hàng quặng bịch xếp dỡ theo chiều tác nghiệp Tàu/sà lan ↔ Kho/bãi có sử dụng xe cảng vận chuyển, nếu chủ hàng yêu cầu kết hợp qua cân để kiểm tra trọng lượng thì không tính thêm giá vận chuyển

(Giá bốc xếp hàng hóa, giá đóng gói hàng rời thành hàng bao/bịch, giá nâng/hạ, đóng/rút hàng container, giá cân hàng tính theo quy định hiện hành).

4-Giá rạch hàng bao, bịch để dỡ từ bao, bịch hàng rời xuống tàu, sà lan hoặc để đóng container:

- Giá rạch hàng bao: 15.000 đồng/tấn
- Giá rạch hàng bịch: 12.000 đồng/tấn

5-Giá dịch vụ phá mã các bịch hàng để dỡ các bao hàng: 14.000 đồng/tấn

6-Giá dịch vụ phá mã, cắt đai hàng sắt thép, thiết bị: 14.000 đồng/tấn

7- Giá thuê lực lượng bảo vệ giám sát cân treo chuyển tải tại vùng nước: 6.000 đồng/tấn hàng chuyển tải.

8 - Trường hợp sà lan chủ hàng (sà lan nguyên hàng) chuyển tải từ vùng nước về cầu Cảng chờ làm thủ tục hải quan, Cảng viết phiếu giao hàng nguyên sà lan tại cầu cảng: tính giá dịch vụ là 8.000 đồng/tấn.

9- Giá dịch vụ cung cấp nước: 35.000 đồng/m³

10- Giá dịch vụ phương tiện ngoài vào hoặc cập cảng cung ứng/ nhiên liệu, nước cho tàu, sà lan.. : 30.000 đồng/ tấn

11. Trường hợp Chủ hàng, Ngân hàng có yêu cầu Cảng ký hợp đồng giữa Cảng, Chủ hàng và Ngân hàng: Ngoài giá xếp dỡ quy định tại Biểu 6, Biểu 7 thì giá xếp dỡ tác nghiệp Kho/Bãi ↔ Ô tô, Tàu/Sà lan được cộng thêm:

- Hàng sắt thép: 8.000 đồng/tấn
- Hàng thiết bị: 15.000 đồng/tấn

Các khoản cước khác chưa quy định trong biểu cước này, Cảng Đoạn Xá và khách hàng sẽ căn cứ vào tính chất hàng hoá, quy cách đóng gói và năng suất xếp dỡ để thoả thuận theo từng hợp đồng cụ thể cho phù hợp với thực tế.